

Số: /BC-CTK

Hòa Bình, ngày tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÒA BÌNH
THÁNG 10 NĂM 2023

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản cuối tháng 9 và đầu tháng 10 năm 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho ngành nông nghiệp, nắng mưa xen kẽ, người dân tranh thủ thu hoạch lúa, khẩn trương giải phóng đất chuẩn bị triển khai sản xuất vụ Đông năm 2024. Với phương châm “Xanh nhà hơn già đồng”, lúa chín đến đâu thu hoạch ngay đến đó nhằm phòng tránh mưa lũ làm ảnh hưởng đến tiến độ thu hoạch và năng suất lúa.

1. Nông nghiệp

Cây lúa: Tính đến nay diện tích lúa vụ mùa thu hoạch được 18.892 ha; sản lượng đạt 105.393 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 130,62%.

Ngô: Trong tháng, diện tích thu hoạch được 5.316 ha; sản lượng thu hoạch ước đạt 24.630 tấn; lũy kế 114.242 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 100,83%.

Một số cây chủ yếu sản lượng thu hoạch đến ngày 15/10/2023 như sau: Cây khoai lang đạt 17.788 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 101,92%; cây lạc đạt 7.417 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 95,52%; cây đậu tương đạt 239 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 105,01%; rau các loại diện tích đạt 188.587 tấn so với cùng kỳ năm trước đạt 101,24%.

Số lượng gia súc, gia cầm: Tổng đàn trâu hiện có 114.200 con bằng 98,75% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 89.140 con, bằng 102,26% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn của tỉnh hiện nay là 495.698 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,09%; tổng đàn gia cầm 8.610 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,09%, trong đó đàn gà 7.670 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,09%.

Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng: Trong tháng, ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 340 tấn; thịt bò 306 tấn; thịt lợn 5.851 tấn; thịt gia cầm 2.287 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt trâu bằng 104,94%; bò bằng

104,97%; lợn bằng 103,19%; gia cầm bằng 103,72%. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm đều tăng. Thịt lợn và gia cầm là mặt hàng quan trọng phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân, sản lượng xuất chuồng thịt lợn, gia cầm có xu hướng tăng và ổn định trong thời gian qua.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 50.000 - 52.000 đồng/kg, giá gà ta khoảng 110.000 – 130.000 đồng/kg, gà Lạc Thủy có giá khoảng 95.000 - 100.000 đồng/kg.

2. Lâm nghiệp

Trồng rừng: Trong tháng, toàn tỉnh trồng mới được 335 ha rừng tập trung; so với cùng kỳ bằng 104,69%, lũy kế trồng được 8.046 ha so với cùng kỳ bằng 105,85%; cây phân tán trồng được 44 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 104,76%, lũy kế đạt 806 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 103,28%.

Khai thác lâm sản: Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 91.910 m³, sản lượng củi khai thác đạt 32.500 Ste; so với cùng kỳ năm trước sản lượng gỗ khai thác bằng 105,84%, sản lượng củi khai thác bằng 102,95%.

Thiệt hại rừng: Trong tháng thời tiết ẩm áp, mưa vào cuối ngày tạo độ ẩm cho không khí nên không có vụ cháy rừng nào xảy ra, công tác bảo vệ rừng các tháng cuối năm cũng được triển khai mạnh mẽ nên không để xảy ra vụ chặt phá rừng trái phép nào.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản tháng này vẫn là chăm sóc đàn cá bố mẹ, thu tía cá thịt; tiếp tục cung cấp cá giống các loại để đáp ứng yêu cầu của người dân trong tỉnh; thực hiện thả cá giống để bổ sung nguồn lợi thủy sản cho hồ Hòa Bình sau mùa khai thác cá mùa lũ.

Trong thời gian tới, tỉnh tiếp tục xác định việc phát triển nuôi cá lồng gắn với bảo vệ môi trường lòng hồ Hoà Bình, đảm bảo các hộ và cơ sở nuôi đều tuân thủ theo quy hoạch. Song song với đó, thu hút đầu tư, hỗ trợ nhiều cơ sở nuôi quy mô lớn đã áp dụng công nghệ nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP, sử dụng thức ăn, chế phẩm sinh học đúng quy định, nâng cao an toàn thực phẩm, có đánh giá tác động môi trường, đảm bảo cho việc nuôi cá lồng vùng hồ Hoà Bình luôn phát triển bền vững.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hòa Bình ước tháng 10/2023 giảm 20,76% so tháng trước và tăng 1,59% so cùng kỳ năm 2022; Luỹ kế 10 tháng giảm 8,0% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó:

+ Ngành sản xuất công nghiệp khai khoáng tăng 3,45% so với tháng 9/2023, giảm 20,77% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,78% so với tháng 9/2023, tăng 1,29% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 35,97% so với tháng 9/2023, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp cung cấp nước giảm 0,13% so với tháng 9/2023; tăng 10,03% so với cùng kỳ năm trước.

Ước chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước giảm 8,0%. Nguyên nhân do tình trạng năm nay khô hạn kéo dài, trong đó đỉnh điểm là tháng 6 và tháng 7 vừa qua lưu lượng nước hồ Hoà Bình không đáp ứng đủ cho Thủy điện Hoà Bình phát điện, sản lượng điện sản xuất đã giảm mạnh. Sản lượng điện sản xuất dự kiến tháng 10/2023 là 585 triệu kwh, so với tháng trước giảm 338 triệu kwh (giảm 36,65%), so với cùng kỳ năm 2022 tăng 12 triệu kwh (tăng 2,12%); Ước sản lượng điện luỹ kế 10 tháng năm 2023 là 7.142 triệu kwh, so với cùng kỳ năm 2022 giảm 1.273 triệu kwh (giảm 15,13%).

III. VỐN ĐẦU TƯ

Tháng 10/2023, ước vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình đạt 1.206.863 triệu đồng, so với tháng 9/2023 tăng 28.972 triệu đồng (tăng 2,45%). Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh tháng 10/2023 ước đạt 666.704 triệu đồng, so với tháng 9/2023 tăng 3.486 triệu đồng (tăng 0,52%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện tháng 10/2023 ước đạt 525.778 triệu đồng, so với tháng 9/2023 tăng 24.355 triệu đồng (tăng 4,85%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã tháng 10/2023 ước đạt 14.381 triệu đồng, so với tháng 9/2023 tăng 1.131 triệu đồng (tăng 8,53%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình tháng 10/2023 tăng hơn so với tháng trước nguyên nhân thời tiết tương đối thuận lợi. Ngoài ra một số dự án/công trình có giá trị thực hiện vốn lớn trong tháng có vai trò đóng góp vào thực hiện vốn đầu tư NSNN tỉnh như:

- Đường liên kết vùng Hòa Bình – Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình – Mộc Châu) ước thực hiện đạt 52,11 tỷ đồng;
- Đường kết nối từ đường Trần Hưng Đạo đến xã Dân Chủ kết nối với quốc lộ 6 ước thực hiện đạt 45,04 tỷ đồng;
- Khắc phục cấp bách sạt lở khu vực tổ 26 phường Đồng Tiến và đoạn cầu Hòa Bình 3 ước thực hiện đạt 28,15 tỷ đồng;
- Xây dựng các khu tái định cư thực hiện dự án KCN Yên Quang và các dự án khác tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình ước thực hiện đạt 19,5 tỷ đồng;
- Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở ước thực hiện đạt 15,36 tỷ đồng;
- Đường Trần Hưng Đạo đến trung tâm huyện Lương Sơn (Trung tâm hành chính quy hoạch huyện Lương Sơn) ước thực hiện 13,81 tỷ đồng.

IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 10/2023, đạt 337.300 triệu đồng, đạt 4,6% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 10 ước đạt 2.958.165 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 69,2%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 2.758.197 triệu đồng; thu xuất nhập khẩu ước đạt 199.968 triệu đồng.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 10/2023 đạt 18.886.496 triệu đồng, tăng 36,5% so với cùng kỳ năm trước, bằng 94,6% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và bằng 86,1% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 2.509.487 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 6.035.300 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 6.515.162 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 10/2023 đạt 10.774.724 triệu đồng, bằng 54% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 49% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh và bằng 114% so với cùng kỳ, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 1.077.128 triệu đồng, bằng 24% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên ước thực hiện 6.55.794 triệu đồng, bằng 73% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 3.039.492 triệu đồng, bằng 37% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

V. CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2023 giảm 0,35% so với tháng trước, tăng 2,23% so với tháng 12/2022, tăng 2,24% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2023 so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 03 nhóm hàng có chỉ số tăng là: Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,18%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,02%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,01%. Có 04 nhóm hàng giảm: Giao thông giảm 1,6%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,38%; may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,26%; nhà ở, điện, nước và VLXD giảm 0,14%. Còn lại các nhóm hàng khác vẫn giữ nguyên.

Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 10/2023 tăng 0,91% so với tháng trước; tăng 10,86% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 5.790 nghìn đồng/chỉ.

Chỉ số đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2023 tăng 0,66% so với tháng trước; tăng 1,53% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 1USD = 24.580 vnd.

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Doanh thu bán lẻ hàng hoá: Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 10/2023 đạt 1.053.287 triệu đồng, so với tháng 9/2023 tăng 12.001 triệu đồng (tăng 1,15%); so với cùng kỳ năm trước tăng 0,53%. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo ước đạt 10.070.893 triệu đồng, tăng 22,75% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 48,97%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 32,78%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 27,7%....

Doanh thu bán buôn hàng hoá: Doanh thu bán buôn ước tính thực hiện tháng 10/2023 là 2.125.158 triệu đồng so với tháng 9/2023 tăng 169.696 triệu đồng (tăng 8,68%), so với cùng kỳ năm trước tăng 4,99%. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo ước đạt 20.318.866 triệu đồng tăng 15,53% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động DV lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Doanh thu dịch vụ lưu trú tháng 10/2023 ước đạt 94.013 triệu đồng, tăng 11,64% so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước giảm 5,39%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 144.142 triệu đồng, tăng 1,31% so tháng trước và so với cùng kỳ năm trước giảm 23,14%.

Doanh thu hoạt động DV khác: Doanh thu dịch vụ thực hiện tháng 10/2023 ước đạt 424.824 triệu đồng, so với tháng trước tăng 26,87%, so với cùng kỳ năm trước tăng 57,75%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trong tháng 10/2023 tăng hơn so với tháng trước trước là bởi vì thị trường hàng hóa tháng 10 tương đối ổn định, nhu cầu hàng may mặc, trang thiết bị gia đình tăng khi vào giai đoạn chuyển mùa. Nguồn cung hàng hóa lương thực, thực phẩm cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng, giá hàng hóa không có biến động lớn. Riêng giá rau xanh, củ quả các loại có xu hướng tăng cao do ảnh hưởng của mưa bão khiến nhiều diện tích hoa màu bị ảnh hưởng.

VII. VẬN TẢI

Tháng 10/2023 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 128.020 triệu đồng, so với tháng trước tăng 3,24%, so với cùng kỳ năm trước tăng 15,59%. Trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách thực hiện đạt 48.080 triệu đồng, khối lượng hành khách luân chuyển đạt 47.678 nghìn người.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hành khách tăng 5,11%, so với cùng kỳ năm trước tăng 7,38%.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa thực hiện đạt 65.888 triệu đồng, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 27.761 nghìn tấn.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hàng hóa tăng 4,07%, so với cùng kỳ năm trước tăng 25,03%.

+ Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 13.786 triệu đồng so với tháng trước giảm 6,14%, so với cùng kỳ năm trước tăng 4,41%.

Doanh thu ngành vận tải tăng hơn so với tháng trước do nhu cầu đi lại của người dân, thời điểm sinh viên nhập học đợt 2 của các trường đại học; bên cạnh đó, đây cũng là thời điểm hoàn thiện các công trình xây dựng tăng, nên dẫn đến nhu cầu vận tải hàng hóa vật liệu xây dựng, đất đá, sắt thép tăng hơn. Các dự án thi công công trình xây dựng trên địa bàn đang tiếp tục phát triển mạnh, nhiều dự án mới được đưa vào triển khai thi công, các công trình chú trọng đẩy nhanh tiến độ sau mùa mưa bão.

VIII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Tình hình đời sống, xã hội: Toàn tỉnh, đã giải quyết việc làm cho 958 lao động trong đó có 111 lao động được tuyển chọn đi làm việc theo hợp đồng tại nước ngoài. Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động: Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp là 427 người, số

người được giải quyết trợ cấp thất nghiệp là 598 người, số người chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp là 04 người, số người tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp là 16 người, số người tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp là 05 người, số người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp là 22 người, số người hủy quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 11 người. Số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là 9.140 triệu đồng.

Công tác chăm sóc người có công: Làm thủ tục cấp đổi lại Bằng Tổ quốc ghi công là 35 Bằng. Cấp lại thẻ thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là 15 thẻ. Đính chính thông tin trong hồ sơ người có công là 09 hồ sơ. Làm thủ tục giải quyết chế độ thờ cúng liệt sĩ là 15 người. Ra Quyết định trợ cấp dụng cụ chỉnh hình cho người có công là 120 người với kinh phí là 150 triệu đồng. Giải quyết chế độ mai táng phí, hưởng trợ cấp một lần đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thân nhân liệt sĩ, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, người hoạt động kháng chiến có Huân, Huy chương là 65 người. Giải quyết chế độ hưởng mai táng phí, trợ cấp hàng tháng cho các loại đối tượng là 05 người.

Bảo vệ môi trường: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/9/2023 đến 15/10/2023) trên địa bàn tỉnh có 09 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 04 vụ với tổng số tiền 14 triệu đồng, so với tháng trước tăng 04 vụ. Lũy kế từ đầu năm có 53 vụ, xử lý 40 vụ, với tổng số tiền 507 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 103 vụ.

Tình hình cháy nổ: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/9/2023 đến 15/10/2023) trên địa bàn tỉnh không xảy vụ cháy nổ nào; lũy kế từ đầu năm xảy ra 19 vụ, ước thiệt hại 4,24 tỷ đồng. Nguyên nhân chính của các vụ cháy trên là do chập điện.

Tai nạn giao thông: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/9/2023 đến 15/10/2023), trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông, làm chết 14 người và bị thương 06 người; Lũy kế từ đầu năm có 89 vụ TNGT, làm chết 57 người, bị thương 79 người, so với cùng kỳ năm trước tăng 22 vụ./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp
- VP Tỉnh ủy
- VP UBND Tỉnh
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục TK;
- Lưu: VT, TH.

} (để Bc);

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Thạch

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10

				<i>Ha</i>
Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
Diện tích gieo trồng cây hàng năm				
Lúa				
Lúa đông xuân	16.474,3	16.474,3	100,00	
Lúa hè thu	-	-	-	
Thu đông	-	-	-	
Lúa mùa	22.038,9	21.898,2	99,36	
Các loại cây khác				
Ngô	32.485,3	30.348,7	93,42	
Khoai lang	5.224,3	4.815,2	92,17	
Sắn/Khoai mì				
Mía	6.610,6	6.605,0	99,91	
Đậu tương	227,1	218,6	96,26	
Lạc	4.296,6	3.935,1	91,59	
Rau, đậu các loại	14.169,2	14.254,8	100,60	
+ Rau các loại	13.267,5	13.378,8	100,84	
+ Đậu các loại	901,7	875,9	97,14	

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ tiêu	%			
	Thực hiện trước kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	147,68	79,24	101,59	92,00
Khai khoáng	97,22	103,45	79,23	124,01
Khai khoáng khác	97,22	103,45	79,23	124,01
Công nghiệp chế biến , chế tạo	109,43	103,78	101,29	100,68
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,41	102,46	68,19	109,12
Dệt	11837,50	84,48	11,24	109,08
Sản xuất trang phục	125,17	116,19	136,70	100,77
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan		110,62	115,31	152,22
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	108,91	102,85	119,23	93,18
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	106,72	100,67	62,17	83,01
In, sao chép bản ghi các loại	124,17	100,93	111,31	125,10
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	120,62	119,64	140,00	70,25
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	115,72	113,80	106,95	96,38
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic		103,36		328,00
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,15	112,81	111,21	104,92
Sản xuất kim loại	113,66	113,69	100,27	110,15
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	38,52	108,50	39,84	39,02
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	108,22	97,50	94,80	98,14
Sản xuất thiết bị điện	1594,88	66,62	225,76	99,43
Sản xuất xe có động cơ	98,86	127,15	132,12	118,42
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế		113,79	330,00	760,00
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	37,74	125,00	31,25	70,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	191,32	64,03	102,30	85,32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	191,32	64,03	102,30	85,32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,33	99,87	110,03	104,73
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,66	99,87	110,58	105,14
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	94,15	99,95	94,11	92,96

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	M3	337.970	349.628	2.561.242	79,23	124,01
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn			13.687	-	89,40
Thức ăn cho gia súc	Tấn	13.605	13.940	130.677	120,84	124,02
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	237	200	5.008	-	109,50
Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác	1000 cái				-	-
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	177	185	1.776	119,35	106,28
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	389	408	2.929	175,16	84,28
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	835	1.025	7.681	136,05	102,84
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái			182	-	60,67
Giấy dếp có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	23	25	745	115,31	154,66
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	11.412	12.000	90.121	177,34	108,62
Gỗ dán	M3	6.749	7.007	68.965	99,34	87,21
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	2.556	2.069	20.197	100,66	89,82
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	646	650	7.410	62,17	83,01
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	0	1	5	104,17	110,26
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	42.387	42.780	371.585	111,31	125,12
Sơn và véc ni, tan trong mội trường nước	Tấn	45	53	302	140,00	70,25
Dược phẩm khô chưa phồn vào đầu	Kg	1.835	2.088	18.271	106,95	96,38
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	4	4	33	-	328,00
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	15.409	16.140	117.218	68,25	89,87
Clanhke xi măng	Tấn	130.525	135.228	1.008.835	132,26	86,44
Xi măng Portland đen	Tấn	127.944	150.927	1.422.182	96,79	113,36
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	11.285	12.547	127.338	-	124,18
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu	1000 cái	466	670	4.092	197,35	139,98

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dây nhôm	Tấn	763	867	7.636	100,27	110,15
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	5	7	47	76,92	8,57
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	18.220	19.533	154.332	38,83	46,82
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	11.726	11.320	140.483	79,16	82,38
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	22.708	20.260	267.583	85,97	96,76
Mạch in khác	1000 chiếc	7.358	7.993	67.766	109,71	103,32
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	533.508	500.000	5.902.338	89,05	112,82
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	18.389	12.250	130.656	225,76	99,43
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	786.486	1.000.000	8.542.476	132,12	118,42
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	396	451	1.038	330,00	760,00
Hương cây	1000 thẻ	5	6	54	31,25	70,86
Điện sản xuất	Triệu KWh	923	585	7.142	102,12	84,87
Điện thương phẩm	Triệu KWh	123	118	1.130	108,27	108,29
Nước uống được	1000 m3	11.307	11.292	107.517	110,58	105,14
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	1.433	1.433	14.413	94,11	92,96

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	<i>Triệu đồng</i>	
				Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.177.891	1.206.863	8.537.403	59,25	199,19
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	663.218	666.704	5.164.389	60,91	250,75
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	202.331	199.391	1.702.120	82,49	169,97
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	153.089	155.383	969.860	66,94	132,66
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	432.187	441.087	3.235.335	53,20	780,79
Vốn nước ngoài (ODA)	9.636	9.030	79.853	66,85	38,99
Xổ số kiến thiết	1.650	1.676	8.711	45,49	95,36
Vốn khác	17.414	15.520	138.370	70,97	32,19
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	501.423	525.778	3.325.296	57,54	154,61
Vốn cân đối ngân sách huyện	283.156	298.343	1.950.700	65,78	100,33
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	242.885	251.445	1.114.603	40,88	75,65
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	153.147	161.288	858.555	41,00	534,98
Vốn khác	65.120	66.147	516.041	71,70	1.121,95
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	13.250	14.381	47.718	31,69	62,89
Vốn cân đối ngân sách xã	13.250	14.381	47.718	31,69	62,89
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	12.678	13.152	43.546	29,42	61,03
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Chi tiêu	Thực hiện tháng trước báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i>
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.041.285	1.053.287	10.070.893	100,53	122,75
Lương thực, thực phẩm	368.658	372.072	3.870.745	98,65	134,16
Hàng may mặc	53.371	53.678	517.196	97,09	105,19
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	244.375	234.943	2.059.018	148,97	158,05
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	10.498	10.545	103.203	92,80	98,95
Gỗ và vật liệu xây dựng	95.759	95.005	933.563	66,78	64,60
Ô tô các loại	10.613	10.657	113.859	25,96	50,57
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	39.549	52.425	460.670	84,44	92,94
Xăng, dầu các loại	119.193	120.933	1.272.581	108,84	236,86
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	27.713	28.763	183.894	132,78	107,84
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	7.241	6.975	74.093	80,80	120,92
Hàng hóa khác	9.164	9.806	117.891	67,99	95,08
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	55.151	57.487	364.179	127,70	100,83

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác**

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng trước báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Triệu đồng
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	226.492	238.155	2.011.127	83,00	95,88
Dịch vụ lưu trú	84.211	94.013	629.474	94,61	102,25
Dịch vụ ăn uống	142.281	144.142	1.381.653	76,86	93,24
Du lịch lữ hành	-	-	-	-	-
Dịch vụ khác	334.841	424.825	2.797.697	157,75	101,02

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	110,38	102,24	102,23	99,65	101,46
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,88	102,60	102,32	99,62	103,14
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	116,15	112,55	109,63	99,82	108,01
Thực phẩm	115,50	100,61	100,89	99,50	102,02
Ăn uống ngoài gia đình	110,00	100,39	100,39	100,00	102,59
Đồ uống và thuốc lá	110,66	101,27	101,27	100,01	102,16
May mặc, mũ nón và giày dép	100,53	100,07	99,89	99,74	100,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,42	104,22	104,32	99,86	101,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,18	100,46	100,33	100,02	100,81
Thuốc và dịch vụ y tế	100,61	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	100,45	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	111,97	102,74	103,54	98,40	96,05
Bưu chính viễn thông	94,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	136,46	102,04	102,04	100,00	108,18
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	146,64	102,41	102,41	100,00	110,30
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,51	101,00	100,98	100,00	102,54
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,24	102,94	102,80	100,18	101,90
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	145,81	110,86	107,86	100,91	104,58
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,46	101,53	102,59	100,66	102,07

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chỉ tiêu	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	128.021	1.276.623	103,24	115,59	128,85
Vận tải hành khách	48.081	488.079	105,11	107,83	121,11
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	5.354	61.251	148,75	89,19	126,48
Đường bộ	42.727	426.828	100,00	110,73	120,38
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	65.889	639.326	104,07	125,03	138,95
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	4.031	26.892	120,22	125,92	108,80
Đường bộ	61.857	612.434	103,16	124,97	140,67
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	13.786	146.734	93,80	104,41	116,96

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Chỉ tiêu	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	647,8	6.552,4	104,24	108,51	121,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	55,7	637,4	148,75	88,80	125,93
Đường bộ	592,1	5.915,0	101,39	110,83	120,49
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	47.678,7	478.163,5	102,27	110,01	120,56
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.287,1	14.723,8	148,75	89,19	126,48
Đường bộ	46.391,6	463.439,7	101,39	110,73	120,38
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	769,7	7.506,4	103,84	125,05	139,43
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	35,2	235,1	120,22	125,32	108,28
Đường bộ	734,4	7.271,3	103,16	125,04	140,74
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	27.761,3	270.064,9	103,95	125,02	139,17
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.483,8	9.897,5	120,22	125,92	108,80
Đường bộ	26.277,5	260.167,4	103,16	124,97	140,67
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

Chỉ tiêu	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	12	89	80,00	300,00	132,84
Đường bộ	12	89	80,00	300,00	132,84
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	14	57	350,00	466,67	111,76
Đường bộ	14	57	350,00	466,67	111,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	6	79	40,00	120,00	151,92
Đường bộ	6	79	40,00	120,00	151,92
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	19	-	-	380,00
Số người chết (Người)	-	3	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	5	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	4.236	-	-	121,72